

PHỤ LỤC 05
BIỂU PHÍ THANH TOÁN QUỐC TẾ (chưa bao gồm thuế GTGT)
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3256/2025/QĐ-TGD ngày 15/08/2025
của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Việt Á)

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
I	CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ				
1	Chuyển tiền đi nước ngoài				
1.1	D01M	Lệnh chuyển tiền phí Share hoặc phí Ben	0,20%/số tiền chuyển	5 USD	500 USD
1.2	Lệnh chuyển tiền phí OUR				
1.2.1	D02M	Phí VAB thu	0,20%/số tiền chuyển	5 USD	500USD
1.2.2		Phí thu hộ NHNNg (Phí thu hộ là phí tạm tính, VAB thu bổ sung phần chênh lệch theo thực tế phát sinh)			500 USD (hoặc ngoại tệ khác tương đương)
1.2.2.1	D03M	Các lệnh chuyển tiền bằng USD	30 USD/món		
1.2.2.2	D04M	Các lệnh chuyển tiền bằng JPY	0,05%/số tiền chuyển	5.000 JPY	
1.2.2.4	D06M	Các lệnh chuyển tiền bằng ngoại tệ khác	50 USD/món		
1.3	D07M	Phí tra soát, sửa đổi thông tin, hoàn trả lệnh chuyển tiền	10 USD + phí NHNNg thu (nếu có)		
1.4	D08M	Phí tư vấn bộ hồ sơ chuyển tiền quốc tế theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
2	Chuyển tiền đến từ nước ngoài				
2.1	Trả vào TK tại VAB				
2.1.1	D09M	Phí BEN, SHARE	0,05% số tiền báo có	5 USD	50 USD
2.1.2	D10M	Phí OUR	20 USD		
2.2	Trả vào TK ngoài VAB				
2.2.1	D11M	Phí BEN, SHARE	0,05% số tiền báo có + phí chuyển tiền trong nước phát sinh	5 USD	100 USD
2.2.2	D12M	Phí OUR	25 USD		
2.3	D13M	Nhận bằng tiền mặt	Áp dụng biểu phí DV TKTG ngoại tệ		
2.4	D14M	Phí hoàn trả/thoái hồi	0,05% số tiền chuyển	10 USD	50USD
2.5	D15M	Phí tra soát	7 USD + phí NHNNg (nếu có)		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
II	THỦ TÍN DỤNG				
1	L/C Xuất khẩu				
1.1	Thông báo L/C				
1.1.1	D17M	Thông báo L/C trực tiếp cho KH	20USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
1.1.2	D18M	Thông báo L/C qua NH khác	30 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
1.2	Thông báo tu chỉnh				
1.2.1	D19M	Thông báo tu chỉnh trực tiếp cho KH	10 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
1.2.2	D20M	Thông báo tu chỉnh L/C qua NH khác	15 USD + phí NH thông báo trước (nếu có)		
1.3	Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền				
1.3.1	D21M	Phí xử lý bộ chứng từ	10 USD/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VAB		
			20 USD/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VAB		
			5 USD/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VAB		
1.4	D22M	Thanh toán L/C xuất khẩu	0,2% /trị giá báo có	20 USD	300 USD
1.5	D23M	Phí tư vấn bộ chứng từ xuất khẩu theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
1.6	D24M	Tra soát thanh toán	5 USD/lần		
1.7	Hủy L/C xuất khẩu				
1.7.1	D25M	Thông báo hủy theo yêu cầu NHNNg	10 USD		
1.7.2	D26M	Thông báo hủy theo yêu cầu khách hàng VAB:	15 USD		
1.8	L/C chuyển nhượng				
1.8.1	D27M	Chuyển nhượng L/C	0,1%/giá trị L/C chuyển nhượng	30USD	500USD
1.8.2	Tu chỉnh chuyển nhượng				
1.8.2.1	D28M	Tu chỉnh tăng số tiền	0,1% giá trị tăng	30USD	500 USD
1.8.2.2	D29M	Tu chỉnh gia hạn ngày hết hiệu lực/ khác	30 USD/lần		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
1.8.3	D30M	Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền	10 USD/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VAB		
			20USD/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VAB		
			5USD/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VAB		
1.8.4	D31M	Hủy L/C chuyển nhượng	10 USD + phí thực tế phát sinh		
1.8.5	Thanh toán LC chuyển nhượng				
1.8.5.1	D32M	Thanh toán cho người thụ hưởng thứ nhất	0,2% /trị giá báo có cho người thụ hưởng	20 USD	300 USD
1.8.5.2	D33M	Thanh toán cho người thụ hưởng thứ 2	0,2% /giá trị đòi tiền	30 USD	500 USD
1.9	L/C xác nhận				
1.9.1	D34M	Xác nhận L/C của Ngân hàng đại lý phát hành	0.15% x trị giá L/C x số tháng (Tính từ ngày xác nhận đến ngày hết hạn hiệu lực của LC/ hoặc ngày đến hạn thanh toán tùy theo thời hạn nào dài hơn . Tính tròn tháng; min: 01 tháng)	50 USD	
1.9.2	D35M	Xác nhận tu chỉnh L/C	Bằng phí xác nhận trên số tiền tăng thêm/thời hạn tăng thêm	30USD	
2	L/C Nhập khẩu				
2.1	Ký quỹ 100% trị giá L/C bằng tiền mặt				
2.1.1	D36M	Phát hành L/C	0,05% x giá trị L/C (bao gồm dung sai nếu có)	30 USD	1.500 USD
2.1.2	Tu chỉnh				
2.1.2.1	D37M	Tăng số tiền	0,05% x giá trị tăng thêm (bao gồm dung sai nếu có)	30 USD	800 USD
2.1.2.2	D38M	Tu chỉnh khác	20 USD/lần		
2.2	Ký quỹ dưới 100% trị giá L/C hoặc không ký quỹ				
2.2.1	D39M	Phát hành L/C	0,05% *trị giá ký quỹ + 0,15% * trị giá không ký quỹ/ 1	30 USD	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
			tháng x số tháng hiệu lực của L/C (tính tròn tháng; min 01 tháng) (bao gồm dung sai nếu có)		
2.2.2	Tu chỉnh				
2.2.2.1	D40M	Tăng số tiền	0,05%*trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15%* trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực còn lại của L/C tính từ thời điểm tu chỉnh (tính tròn tháng; min 1 tháng), (bao gồm dung sai nếu có)	30 USD	
2.2.2.2	D41M	Gia hạn ngày hiệu lực	0,15%* trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn L/C (tính tròn tháng, min 01 = tháng), (bao gồm dung sai nếu có)	20 USD	
2.2.2.3	D42M	Tu chỉnh khác	20 USD/lần		
2.3	D43M	Hủy L/C theo yêu cầu	20 USD + phí NHNNg (nếu có)		
2.4	D44M	Thanh toán bộ chứng từ	0,2% /giá trị đòi tiền	30 USD	500 USD
2.5	Chấp nhận kỳ hạn Hối phiếu trả chậm				
2.5.1	D45M	Ký quỹ 100%	30 USD		
2.5.2	D46M	Ký quỹ dưới 100% hoặc không ký quỹ	0,1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm tính từ ngày chấp nhận đến ngày đến hạn thanh toán (tính tròn tháng, min = 01 tháng)	30 USD	
2.6	Sửa đổi chấp nhận trả chậm:				
2.6.1	D47M	Sửa đổi tăng trị giá đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền tăng thêm x thời gian trả chậm còn lại tính từ ngày tu chỉnh. (Tính tròn tháng; min 01 tháng)	30 USD	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.6.2	D48M	Sửa đổi tăng thời hạn chấp nhận đối với kỳ quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm (tính từ ngày đến hạn thanh toán cũ đến ngày đến hạn thanh toán mới. Tính tròn tháng; min 01 tháng)	30USD	
2.6.3	D49M	Sửa đổi chấp nhận Hối phiếu trả chậm khác/ Sửa đổi chấp nhận kỳ hạn Hối phiếu đối với kỳ quỹ 100%	10 USD		
2.7	Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng				
2.7.1	D50M	Trước khi chứng từ về VAB	20USD/ lần ký		
2.7.2	D51M	Sau khi chứng từ về VAB	10USD/ lần ký		
2.8	D52M	Ký Cargo receipt	50 USD/ 1 lần ký		
2.9	Bảo lãnh nhận hàng				
2.9.1	D53M	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50USD/bảo lãnh		
2.9.2	Phí duy trì bảo lãnh:				
2.9.2.1	D54M	Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		
2.9.2.2	D55M	Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	50USD	200 USD
2.9.3	D56M	Sửa đổi bảo lãnh	10 USD/lần		
2.10	D57M	Trả lại BCT theo L/C	25 USD		
2.11	D58M	Phí Bộ chứng từ Bất hợp lệ (Trường hợp không thu được từ khách hàng nước ngoài, VAB sẽ thu từ khách hàng trong nước)	80 USD/bộ chứng từ + điện phí từ chối (nếu có)		
2.12	D59M	Phí tư vấn HDNT/phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận của ĐVKD có phê duyệt của cấp có thẩm quyền		
3	L/C Nội địa mua hàng/L/C nội địa nhập hàng				
3.1	Ký quỹ 100% trị giá L/C				
3.1.1	D60M	Phát hành L/C	0,05% x giá trị L/C (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	35.000.000 VNĐ
3.1.2	Tu chỉnh				
3.1.2.1	D61M	Tăng số tiền	0,05% x giá trị tăng thêm (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	20.000.000 VNĐ

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
3.1.2.2	D62M	Tu chỉnh khác	400.000 VNĐ		
3.2	Ký quỹ dưới 100% trị giá L/C hoặc không ký quỹ				
3.2.1	D63M	Phát hành L/C	0,05% trị giá ký quỹ + 0,15% * trị giá không ký quỹ/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của L/C (tính tròn tháng; min 01 tháng), (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	
3.2.2	Tu chỉnh				
3.2.2.1	D64M	- Tăng số tiền	0,05%* trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15% trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của L/C còn lại tính từ ngày tu chỉnh (tính tròn tháng; min 1 tháng) (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	
3.2.2.2	D65M	- Gia hạn ngày hiệu lực	0,15%* trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn L/C (tính tròn tháng, min 01 = tháng), (bao gồm dung sai nếu có)	500.000 VNĐ	
3.2.2.3	D66M	- Tu chỉnh khác	400.000 VNĐ/lần		
3.3	D67M	Hủy L/C theo yêu cầu	500.000 VNĐ + phí NHNNg (nếu có)		
3.4	D68M	Thanh toán bộ chứng từ	0,05% /giá trị đòi tiền	200.000 VNĐ	5.000.000 VNĐ
3.5	Chấp nhận kỳ hạn Hồi phiếu trả chậm				
3.5.1	D69M	Ký quỹ 100%	500.000 VNĐ		
3.5.2	D70M	Ký quỹ dưới 100% hoặc không ký quỹ	0,1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm tính từ ngày chấp nhận đến ngày đến hạn thanh toán (tính tròn tháng, min = 01 tháng)	500.000 VNĐ	
3.6	Sửa đổi chấp nhận trả chậm:				
3.6.1	D71M	Sửa đổi tăng trị giá đối với ký quỹ dưới 100%	0,1%/tháng x trị giá đòi tiền tăng thêm x thời gian trả chậm	500.000 VNĐ	

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
			còn lại tính từ ngày tu chỉnh (Tính tròn tháng; min 01 tháng)		
3.6.2	D72M	Sửa đổi tăng thời hạn chấp nhận đối với ký quỹ dưới 100%	0.1%/tháng x trị giá đòi tiền x thời gian trả chậm (tính từ ngày đến hạn thanh toán cũ đến ngày đến hạn thanh toán mới. Tính tròn tháng; min 01 tháng)	500.000 VNĐ	
3.6.3	D73M	Sửa đổi chấp nhận Hối phiếu trả chậm khác/ Sửa đổi chấp nhận kỳ hạn Hối phiếu đối với ký quỹ 100%	200.000 VNĐ		
3.7	D74M	Ký hậu vận đơn/Phát hành thư ủy quyền nhận hàng	miễn phí		
3.8	Bảo lãnh nhận hàng				
3.8.1	D75M	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	1.000.000 VNĐ		
3.8.2	Phí duy trì bảo lãnh:				
3.8.2.1	D76M	Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		
3.8.2.2	D77M	Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	1.000.000 VNĐ	5.000.000 VNĐ
3.8.3	D78M	Sửa đổi bảo lãnh	200.000 VNĐ		
3.9	D79M	Trả lại BCT theo L/C	500.000 VNĐ		
3.10	D80M	Phí Bộ chứng từ Bất hợp lệ (Trường hợp không thu được từ khách hàng bán hàng VAB sẽ thu từ khách hàng)	1.000.000 VNĐ		
3.11	D81M	Phí tư vấn HĐNT/phát hành L/C theo yêu cầu của khách hàng	Theo thỏa thuận với ĐVKD có phê duyệt của cấp có thẩm quyền		
4	L/C Nội địa bán hàng/L/C nội địa xuất hàng				
4.1	D82M	Thông báo L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	500.000 VNĐ		
4.2	D83M	Thông báo tu chỉnh	300.000 VNĐ		
4.3	Xuất trình bộ chứng từ đòi tiền				
4.3.1	D84M	Phí xử lý bộ chứng từ	200.000 VNĐ/BCT khi kiểm tra và đòi tiền qua VAB		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
			500.000 VNĐ/BCT kiểm tra nhưng không đòi tiền qua VAB		
			100.000 VNĐ/BCT không kiểm tra và đòi tiền qua VAB		
4.4	D85M	Thanh toán L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	0,2% /trị giá báo có	400.000 VNĐ	2.000.000 VNĐ
4.5	D86M	Phí tư vấn bộ chứng từ theo yêu cầu của KH	Theo thỏa thuận với ĐVKD và được cấp có thẩm quyền phê duyệt		
4.6	D87M	Tra soát thanh toán	100.000 VNĐ		
4.7	D88M	Hủy L/C nội địa bán hàng/xuất hàng	200.000 VNĐ		
III	NHỜ THU				
1	Nhờ thu xuất khẩu				
1.1	D01O	Xử lý bộ chứng từ	10 USD		
1.2	D02O	Thanh toán bộ chứng từ	0,2% /trị giá báo có	10 USD	150 USD
1.3	D03O	Sửa đổi chỉ dẫn đòi tiền	10 USD		
1.4	D04O	Hủy nhờ thu theo yêu cầu	10USD + phí phát sinh (nếu có)		
1.5	D05O	Nhờ thu bị từ chối thanh toán	phí phát sinh (nếu có)		
1.6	D06O	Tra soát nhờ thu theo yêu cầu	7USD		
1.7	D07O	Chuyển tiếp Bộ chứng từ nhờ thu cho ngân hàng khác	10USD		
2	Nhờ thu nhập khẩu				
2.1	D08O	Thông báo nhờ thu	10 USD/bộ chứng từ		
2.2	D09O	Thông báo sửa đổi nhờ thu	10 USD		
2.3	D10O	Thanh toán nhờ thu	0,2% /giá trị bộ chứng từ	20USD	500 USD
2.4	Ký hậu vận đơn/ phát hành thư ủy quyền nhận hàng				
2.4.1	D11O	Trước khi chứng từ về VAB	20 USD		
2.4.2	D12O	Sau khi chứng từ về VAB	15 USD		
2.5	Bảo lãnh nhận hàng				
2.5.1	D13O	Phát hành bảo lãnh nhận hàng	50 USD		
2.5.2	Phí duy trì bảo lãnh :				
2.5.2.1	D14O	Hoàn trả bảo lãnh trong vòng 60 ngày kể từ ngày phát hành	Miễn phí		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
2.5.2.2	D15O	Hoàn trả bảo lãnh sau 60 ngày kể từ ngày phát hành hoặc không hoàn trả	0,15%/trị giá bảo lãnh	50USD	200 USD
2.5.3	D16O	Sửa đổi bảo lãnh	10USD/lần		
2.6	D17O	Chuyển tiếp bộ chứng từ nhờ thu đến ngân hàng khác	10 USD		
IV	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI				
1	D01W	Thông báo bảo lãnh của NH nước ngoài	25 USD		
2	D02W	Thông báo sửa đổi bảo lãnh	15USD		
3	D03W	Thông báo hủy bảo lãnh	15 USD		
4	D04W	Gửi đòi tiền theo bảo lãnh	15USD		
5	D05W	Bảo có tiền về theo bảo lãnh của KH	0,2% /giá trị bộ chứng từ	20USD	300 USD
6	Phát hành bảo lãnh quốc tế theo yêu cầu của KH				
6.1	D06W	Bảo lãnh ký quỹ 100%	0.05%/tháng	20USD	
6.2	D07W	Bảo lãnh ký quỹ dưới 100%	0,05% x trị giá ký quỹ + 0,15%x trị giá không ký quỹ/ 1 tháng x số tháng hiệu lực của bảo lãnh (tính tròn tháng0; min 01 tháng)	50USD	
7	Sửa đổi bảo lãnh				
7.1	D08W	Tăng số tiền	0,05% trị giá ký quỹ tăng thêm + 0,15% trị giá không ký quỹ tăng thêm/ 1 tháng x số tháng hiệu lực còn lại của BL tính từ thời điểm tu chỉnh (tính tròn tháng; min 1 tháng)	30 USD	
7.2	D09W	Gia hạn ngày hiệu lực	0,15% *trị giá không ký quỹ / 1 tháng x thời gian gia hạn BL (tính tròn tháng, min 01 = tháng)	20 USD	
7.3	D10W	Sửa đổi khác	20 USD/lần		
8	D11W	Thanh toán bảo lãnh	0,2% /giá trị đòi tiền	30USD	
9	D12W	Hủy bảo lãnh do đề nghị của KH khi BL chưa hết hiệu lực	15USD/lần		

STT	Mã phí	Khoản mục	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
10	D13W	Hủy bảo lãnh do BL hết hiệu lực	Miễn phí		
11	D14W	Giải tỏa bảo lãnh	Miễn phí		
V	ĐIỆN PHÍ, PHÍ BƯU ĐIỆN (TTQT)				
1	Điện phí Swift:				
1.1	D01P	Thu khách hàng trong nước	MT 700/710/760: 20 USD/điện MT701/707/767: 10 USD/điện MT1xx-..... 9xx...: 5 USD/điện		
1.2	D02P	Thu khách hàng nước ngoài (Trường hợp không thu được từ khách hàng nước ngoài, VAB sẽ thu từ khách hàng trong nước với mức phí áp dụng cho khách hàng trong nước theo quy định)	25 USD		
2	D03P	Phí bưu điện chuyển thư tín dụng qua các NH khác, chuyển phát BCT đi nước ngoài, trong nước	Thu theo thực tế phát sinh		

Ghi chú

- Đối với các giao dịch liên quan đến trị giá thư tín dụng, giá trị của thư tín dụng/giá trị của phần tu chỉnh tăng thêm là giá trị đã bao gồm dung sai.
- Đối với các giao dịch có các phí phát sinh, VAB sẽ tiến hành thu thêm các phí phát sinh tương ứng.
- Các giao dịch sử dụng điện Swift sẽ thu điện phí Swift